

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2023

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

2. Mã trường: DHY.

3. Địa chỉ các trụ sở: 06 Ngô Quyền, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường:

<http://huemed-univ.edu.vn>.

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo

- Thông tin tuyển sinh Đại học hệ chính quy của Đại học Huế:
<https://www.facebook.com/tuyensinhdaihochue>.

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

- Đại học Huế: 0234.3825866.

- Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế: 0234.3822173.

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://huemed-univ.edu.vn/modules.php?name=Donvi&file=blog&op=blog_single&id=57.

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Lĩnh vực sức khỏe					
Y khoa	Đại học	600	693	641	93,7
Răng - Hàm - Mặt	Đại học	100	114	111	98,9
Y học dự phòng	Đại học	180	184	145	94,4

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Y học cổ truyền	Đại học	80	92	81	94,8
Dược học	Đại học	180	153	147	96,4
Điều dưỡng	Đại học	150	147	126	97,3
Kỹ thuật xét nghiệm y học	Đại học	100	117	102	92,4
Kỹ thuật hình ảnh y học	Đại học	60	60	48	97,2
Y tế công cộng	Đại học	80	53	30	85,2
Tổng		1530	1613	1431	94,6

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://tuyensinh.hueuni.edu.vn/News/Category/thong-bao-tuyen-sinh>.

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Năm 2021:

+ Ngành Y tế công cộng tuyển sinh theo 2 phương thức:

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021.
- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ).

+ Các ngành còn lại: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT.

- Năm 2022:

+ Ngành Y khoa tuyển sinh theo 2 phương thức:

- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022
- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022, kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (đối với ngành Y khoa)

+ Các ngành còn lại: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Lĩnh vực sức khỏe							
	- Ngành Y khoa Tổ hợp: B00	XTDVKQ KTTNTHPT	420	443	27,25	435	448	26,40
2	- Ngành Y khoa Tổ hợp: B00	XTDVKQ KTTNTHPT				30	27	24,40
	- Ngành Răng - Hàm - Mắt Tổ hợp: B00	XTDVKQ KTTNTHPT	120	172	26,85	155	155	26,20
3	- Ngành Y học dự phòng Tổ hợp: B00	XTDVKQ KTTNTHPT	60	75	19,50	70	50	19,00
4	- Ngành Y học cổ truyền Tổ hợp: B00	XTDVKQ KTTNTHPT	120	114	24,90	140	133	21,00
5	- Ngành Dược học Tổ hợp: A00, B00	XTDVKQ KTTNTHPT	200	223	24,90	240	242	25,10
6	- Ngành Điều dưỡng Tổ hợp: B00	XTDVKQ KTTNTHPT	250	281	21,90	220	161	19,00
7	- Ngành Hộ sinh Tổ hợp: B00	XTDVKQ KTTNTHPT	50	37	19,05	30	15	19,00
8	- Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học Tổ hợp: B00	XTDVKQ KTTNTHPT	160	153	24,50	170	166	19,30
9	- Ngành Kỹ thuật hình ảnh y học Tổ hợp: B00	XTDVKQ KTTNTHPT	80	90	23,50	90	86	19,00
10	- Ngành Y tế công cộng Tổ hợp: B00	XTDVKQ KTTNTHPT	20		16,00	20	8	16,00
	- Ngành Y tế công cộng Tổ hợp: B00	XTDV KQ HT THPT (học bạ)	20	11				
	Tổng		1500	1599		1600	1491	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://huemed-univ.edu.vn/dao-tao/dai-hoc-1>.

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(3)	(2)	(4)	(5)			(8)	(9)	(10)
1	Y khoa	7720101	340-GD	21/08/1959	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	1957	2022
2	Răng - Hàm - Mặt	7720501	555/QĐ/BGD&ĐT/ĐH	23/03/1998	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	1998	2022
3	Y học dự phòng	7720110	534/QĐ/ĐHH-ĐT	22/12/2006	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Đại học Huế	2006	2022
4	Y học cổ truyền	7720115	209/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	28/11/2007	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Đại học Huế	2007	2022
5	Dược học	7720201	1628/QĐ-BGD&ĐT	03/04/2001	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	2001	2022

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
6	Điều dưỡng	7720301	1369/QĐ-BGD&ĐT	16/03/2001	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	2001	2022
7	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	1221/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	31/03/1999	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	1999	2022
8	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	1221/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	31/03/1999	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	1999	2022
9	Y tế công cộng	7720701	436/QĐ/BGD&ĐT-ĐH&SĐH	27/01/2005	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	2005	2022
10	Hộ sinh	7720302	164/QĐ-ĐHH 2137/QĐ-BGDĐT	10/02/2020 02/08/2022			Đại học Huế Bộ GD&ĐT	2020	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://huemed-univ.edu.vn/cong-khai-thong-tin>.

10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		
1.1	Lĩnh vực sức khỏe		
1.1.1	Ngành Khoa học y sinh	9720101	4
1.1.2	Ngành Ngoại khoa	9720104	14
1.1.3	Ngành Sản phụ khoa	9720105	9
1.1.4	Ngành Nhi khoa	9720106	3
1.1.5	Ngành Nội khoa	9720107	20
1.1.6	Ngành Điện quang và y học hạt nhân	9720111	4
1.1.7	Ngành Y tế công cộng	9720701	5
2	Thạc sĩ		
2.1	Lĩnh vực sức khỏe		
2.1.1	Ngành Dược lý và dược lâm sàng	8720205	16
2.1.2	Ngành Điện quang và y học hạt nhân	8720111	45
2.1.3	Ngành Điều dưỡng	8720301	21
2.1.4	Ngành Gây mê hồi sức	8720102	26
2.1.5	Ngành Khoa học y sinh	8720101	18
2.1.6	Ngành Nội khoa	8720107	108
2.1.7	Ngành Ngoại khoa	8720104	77
2.1.8	Ngành Nhi khoa	8720106	57
2.1.9	Ngành Quản lý bệnh viện	8720802	
2.1.10	Ngành Răng - Hàm - Mặt	8720501	34
2.1.11	Ngành Sản phụ khoa	8720105	47
2.1.12	Ngành Tai - Mũi - Họng	8720155	26
2.1.13	Ngành Y học cổ truyền	8720115	22
2.1.14	Ngành Y tế công cộng	8720701	35
B	ĐẠI HỌC		
3	Đại học chính quy		
3.1	Chính quy		
3.1.1	<i>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</i>		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2	<i>Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)</i>		
3.1.2.1	Lĩnh vực sức khỏe		
3.1.2.1.1	Ngành Y khoa	7720101	2661
3.1.2.1.2	Ngành Răng - Hàm - Mặt	7720501	805
3.1.2.1.3	Ngành Y học dự phòng	7720110	320
3.1.2.1.4	Ngành Y học cổ truyền	7720115	596
3.1.2.1.5	Ngành Dược học	7720201	1028
3.1.2.1.6	Ngành Điều dưỡng	7720301	807
3.1.2.1.7	Ngành Hộ sinh	7720302	85
3.1.2.1.8	Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	553
3.1.2.1.9	Ngành Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	280
3.1.2.1.10	Ngành Y tế công cộng	7720701	33
3.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
3.2.1	Lĩnh vực sức khỏe		
3.2.1.1	Ngành Y khoa	7720101	43
3.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
3.3.1	Lĩnh vực sức khỏe		
3.3.1.1	Ngành Dược học	7720115	145
3.3.1.2	Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	5
3.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
4	Đại học vừa làm vừa học		
4.1	Vừa làm vừa học		
4.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
4.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
4.3.1	Lĩnh vực sức khỏe		
4.3.1.1	Ngành Điều dưỡng	7720201	91
4.3.1.2	Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	31
4.3.1.3	Ngành Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	52

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

Thông kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 74.854,8 m²
- + Tại 06 Ngô Quyền: 47.554,8 m²

+ Tại Trường Bia: 27.300 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: ký túc xá dùng chung cho toàn Đại học Huế.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m²)
1.	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	178	10.129,35
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4	1.339,00
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	27	3.297,00
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	24	1.863,00
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	10	336,00
1.5	Số phòng học đa phương tiện	6	573,35
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	107	2.721,00
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	3.187,00
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	282	17.570,00
	Tổng	461	30.886,35

10.3. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
1	Nguyễn Vũ Quốc Huy	GS	Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Y khoa
2	Trần Hữu Dàng	GS	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
3	Trần Văn Huy	GS	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
4	Hoàng Khánh	GS	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
5	Võ Tam	GS	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
6	Nguyễn Trường An	PGS	Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
7	Tôn Nữ Phương Anh	PGS	Tiến sĩ	Y sinh học	Y khoa
8	Hoàng Bùi Bảo	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
9	Trần Đình Bình	PGS	Tiến sĩ	Nhi khoa	Y khoa
10	Nguyễn Thị Cự	PGS	Tiến sĩ	Nhi khoa	Y khoa
11	Trần Xuân Chương	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
12	Nguyễn Khoa Hùng	PGS	Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
13	Nguyễn Văn Minh	PGS	Tiến sĩ	Gây mê hồi sức	Y khoa
14	Phan Văn Năm	PGS	Tiến sĩ	Nhãn khoa	Y khoa
15	Nguyễn Thị Nhạn	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
16	Lê Nghi Thành Nhân	PGS	Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
17	Phùng Phương	PGS	Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
18	Bùi Bình Bảo Sơn	PGS	Tiến sĩ	Nhi khoa	Y khoa
19	Nguyễn Minh Tâm	PGS	Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y khoa

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
20	Đặng Thanh	PGS	Tiến sĩ	Tai Mũi Họng	Y khoa
21	Lê Thị Bích Thuận	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
22	Lê Quang Thứ	PGS	Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
23	Phan Hùng Việt	PGS	Tiến sĩ	Nhi khoa	Y khoa
24	Nguyễn Anh Vũ	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
25	Hoàng Thị Thủy Yên	PGS	Tiến sĩ	Nhi khoa	Y khoa
26	Đặng Thị Châu Anh		Đại học	Y khoa	Y khoa
27	Lê Hồ Thị Quỳnh Anh		Đại học	Y học dự phòng	Y khoa
28	Lê Quốc Anh		Đại học	Y học cổ truyền	Y khoa
29	Lê Trần Tuấn Anh		Thạc sĩ	Khoa học Sức khỏe và Hành vi, Y học và Khoa học Y sinh	Y khoa
30	Mai Bá Hoàng Anh		Tiến sĩ	Da liễu	Y khoa
31	Nguyễn Duy Nam Anh		BSCCKII	Nhi khoa	Y khoa
32	Nguyễn Thị Anh		Đại học	Y học cổ truyền	Y khoa
33	Trần Văn Bảo		Đại học	Y khoa	Y khoa
34	Nguyễn Duy Bình		Thạc sĩ	Nội khoa	Y khoa
35	Nguyễn Thị Thanh Bình		Thạc sĩ	Nhi khoa	Y khoa
36	Nguyễn Thị Hồng Chuyên		Thạc sĩ	Ung bướu	Y khoa
37	Hồ Xuân Dũng		Tiến sĩ	Ung bướu	Y khoa
38	Phan Đình Tuấn Dũng		Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
39	Hà Nữ Thủy Dương		BSCCKII	Huyết học	Y khoa

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
40	Lê Nguyễn Thùy Dương		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Y khoa
41	Hồ Ngọc Tiến Đạt		Đại học	Y khoa	Y khoa
42	Tôn Thất Minh Đạt		Thạc sĩ	Phục hồi chức năng	Y khoa
43	Nguyễn Hữu Châu Đức		Tiến sĩ	Nhi khoa	Y khoa
44	Phạm Văn Đức		Đại học	Y khoa	Y khoa
45	Võ Văn Đức		Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Y khoa
46	Võ Việt Hà		Thạc sĩ	Nội khoa	Y khoa
47	Trần Như Minh Hằng		Tiến sĩ	Tâm thần	Y khoa
48	Võ Thị Hân		Đại học	Y khoa	Y khoa
49	Lê Công Hậu		Đại học	Y học cổ truyền	Y khoa
50	Nguyễn Thị Hiền		Đại học	Y khoa	Y khoa
51	Hoàng Trung Hiếu		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	Y khoa
52	Nguyễn Thị Hòa		Tiến sĩ	Y học	Y khoa
53	Nguyễn Trần Thúc Huân		Thạc sĩ	Ung bướu	Y khoa
54	Lê Thị Kim Huệ		Đại học	Phục hồi chức năng	Y khoa
55	Trần Hùng		Thạc sĩ	Nội khoa	Y khoa
56	Lê Đức Huy		Thạc sĩ	Y học dự phòng	Y khoa
57	Nguyễn Khánh Huy		Thạc sĩ	Nội khoa	Y khoa
58	Nguyễn Thị Thanh Huyền		Đại học	Y khoa	Y khoa
59	Nguyễn Đắc Hưng		Đại học	Y khoa	Y khoa
60	Trần Duy Hưng		Đại học	Y khoa	Y khoa

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
61	Lê Viết Nhật Hưng		Tiến sĩ	Nhãn khoa	Y khoa
62	Phan Thị Thanh Hương		Đại học	Y khoa	Y khoa
63	Hoàng Hữu		Thạc sĩ	Ung bướu	Y khoa
64	Nguyễn Thị Vân Kiều		Thạc sĩ	Phục hồi chức năng	Y khoa
65	Trần Duy Khiêm		Đại học	Y khoa	Y khoa
66	Đặng Cao Khoa		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y khoa
67	Nguyễn Vĩnh Lạc		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
68	Trần Thị Thu Lành		BSCCKII	Gây mê hồi sức	Y khoa
69	Nguyễn Hoàng Lâm		Đại học	Răng Hàm Mặt	Y khoa
70	Lê Thị Liên		Đại học	Y khoa	Y khoa
71	Nguyễn Duy Linh		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
72	Văn Nữ Thùy Linh		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	Y khoa
73	Lê Văn Long		Thạc sĩ	Gây mê hồi sức	Y khoa
74	Nguyễn Văn Lượng		Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
75	Nguyễn Nhật Minh		Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
76	Phan Hữu Ngọc Minh		Tiến sĩ	Tai Mũi Họng	Y khoa
77	Nguyễn Thị Trà My		Thạc sĩ	Da liễu	Y khoa
78	Nguyễn Xuân Mỹ		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
79	Trương Thị Na		Thạc sĩ	Nhi khoa	Y khoa
80	Nguyễn Thị Bình Nguyên		Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
81	Nguyễn Nguyễn		Tiến sĩ	Tai Mũi Họng	Y khoa

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
82	Nguyễn Thị Nguyệt		Đại học	Điều dưỡng	Y khoa
83	Hà Chân Nhân		Thạc sĩ	Phục hồi chức năng	Y khoa
84	Nguyễn Thị Hồng Nhi		Đại học	Y học dự phòng	Y khoa
85	Nguyễn Thị Lan Nhi		Đại học	Y khoa	Y khoa
86	Phan Phước Thùy Nhi		Đại học	Y khoa	Y khoa
87	Nguyễn Thị Hoài Nhung		Đại học	Y khoa	Y khoa
88	Trần Thị Quỳnh Như		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Y khoa
89	Phan Từ Khánh Phương		Thạc sĩ	Nội khoa	Y khoa
90	Huỳnh Minh Sơn		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học môn Toán	Y khoa
91	Nguyễn Đình Sơn		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
92	Lê Văn Tâm		Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
93	Võ Minh Tiếp		Đại học	Y học dự phòng	Y khoa
94	Dương Quang Tuấn		Thạc sĩ	Y học gia đình	Y khoa
95	Võ Minh Tuệ		Đại học	Y khoa	Y khoa
96	Nguyễn Sanh Tùng		Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
97	Hà Thanh Thanh		Đại học	Y khoa	Y khoa
98	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Truyền nhiễm	Y khoa
99	Phạm Võ Phương Thảo		Thạc sĩ	Nhi khoa	Y khoa
100	Lê Thái Uyên Thi		Đại học	Y khoa	Y khoa
101	Trần Xuân Thịnh		Tiến sĩ	Gây mê hồi sức	Y khoa

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
102	Nguyễn Thị Thu		BSCCKII	Nhãn khoa	Y khoa
103	Võ Thị Thu Thủy		BSCCKII	Nhi khoa	Y khoa
104	Nguyễn Thị Thủy		Đại học	Y khoa	Y khoa
105	Nguyễn Thị Đăng Thu		Thạc sĩ	Y học dự phòng	Y khoa
106	Nguyễn Xuân Anh Thu		Đại học	Y khoa	Y khoa
107	Phạm Thị Minh Thu		Thạc sĩ	Gây mê hồi sức	Y khoa
108	Trần Nguyễn Minh Thu		Đại học	Y khoa	Y khoa
109	Bùi Thị Thương		BSCCKII	Gây mê hồi sức	Y khoa
110	Trần Thị Quỳnh Trang		Thạc sĩ	Phục hồi chức năng	Y khoa
111	Trần Thị Quỳnh Trang		Đại học	Y khoa	Y khoa
112	Hoàng Ngọc Diệu Trâm		Đại học	Y khoa	Y khoa
113	Phan Thị Mỹ Trâm		Đại học	Y khoa	Y khoa
114	Lê Phan Minh Triết		Tiến sĩ	Y sinh học	Y khoa
115	Lê Thanh Minh Triết		Đại học	Y khoa	Y khoa
116	Nguyễn Thị Thuỳ Uyên		Tiến sĩ	Y sinh học	Y khoa
117	Trần Thị Hồng Vân		Đại học	Y khoa	Y khoa
118	Tôn Nữ Vân Anh	PGS	Tiến sĩ	Nhi khoa	Răng - Hàm - Mặt
119	Lê Đình Khánh	PGS	Tiến sĩ	Ngoại khoa	Răng - Hàm - Mặt
120	Hoàng Minh Lợi	PGS	Tiến sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	Răng - Hàm - Mặt
121	Trần Tấn Tài	PGS	Tiến sĩ	Y học	Răng - Hàm - Mặt
122	Nguyễn Toại	PGS	Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
123	Lê Thanh Thái	PGS	Tiến sĩ	Tai Mũi Họng	Răng - Hàm - Mặt
124	Phan Anh Chi		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
125	Trần Hồng Phương Dung		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	Răng - Hàm - Mặt
126	Lê Đình Dương		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Răng - Hàm - Mặt
127	Nguyễn Thị Thùy Dương		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
128	Nguyễn Ngọc Tâm Đan		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
129	Hoàng Anh Đào		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
130	Hồ Sỹ Minh Đức		Đại học	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
131	Cung Thiện Hải		Đại học	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
132	Hồ Anh Hiến		Thạc sĩ	Y học gia đình	Răng - Hàm - Mặt
133	Nguyễn Thị Thanh Hoàng		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
134	Đặng Minh Huy		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
135	Lê Thị Khánh Huyền		Đại học	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
136	Lê Thị Nhật Linh		Đại học	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
137	Đỗ Phan Quỳnh Mai		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
138	Trần Thiện Mẫn		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
139	Hoàng Vũ Minh		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
140	Nguyễn Thanh Minh		Đại học	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
141	Nguyễn Văn Minh		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
142	Đặng Lê Hoàng Nam		Tiến sĩ	Ngoại khoa	Răng - Hàm - Mặt
143	Lê Thị Thu Nga		Đại học	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
144	Nguyễn Gia Kiều Ngân		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
145	Hồ Xuân Anh Ngọc		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
146	Lê Phan Tường Quỳnh		Tiến sĩ	Y sinh học	Răng - Hàm - Mặt
147	Võ Đức Toàn		Thạc sĩ	Y học gia đình	Răng - Hàm - Mặt
148	Nguyễn Minh Thảo		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Răng - Hàm - Mặt
149	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
150	Lê Văn Nhật Thắng		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
151	Lê Thị Bích Thúy		Thạc sĩ	Y học dự phòng	Răng - Hàm - Mặt
152	Lê Thị Quỳnh Thu		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
153	Nguyễn Đức Quỳnh Trang		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
154	Nguyễn Lê Minh Trang		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
155	Võ Khắc Tráng		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
156	Nguyễn Hải Quý Trâm		Tiến sĩ	Y sinh học	Răng - Hàm - Mặt
157	Trần Xuân Minh Trí		Đại học	Y học dự phòng	Răng - Hàm - Mặt
158	Nguyễn Thị Hải Trinh		Đại học	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
159	Trần Thị Tố Uyên		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
160	Nguyễn Hoàng Thanh Vân		Tiến sĩ	Nội khoa	Răng - Hàm - Mặt
161	Nguyễn Thị Nhật Vy		Tiến sĩ	Y và Nha khoa	Răng - Hàm - Mặt
162	Phạm Nữ Như Ý		BSCCKII	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
163	Cao Ngọc Thành	GS	Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Y học dự phòng
164	Võ Văn Thắng	GS	Tiến sĩ	Y học	Y học dự phòng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
165	Nguyễn Hoàng Lan	PGS	Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y học dự phòng
166	Hoàng Anh Tiến	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa	Y học dự phòng
167	Đoàn Phước Thuộc	PGS	Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y học dự phòng
168	Nguyễn Thị Thanh Bình		Tiến sĩ	Nhi khoa	Y học dự phòng
169	Ngô Thị Minh Châu		Tiến sĩ	Y sinh học	Y học dự phòng
170	Phạm Minh Đức		Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y học dự phòng
171	Võ Minh Hoàng		Đại học	Y học dự phòng	Y học dự phòng
172	Nguyễn Đình Minh Mẫn		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y học dự phòng
173	Phan Trung Nam		Tiến sĩ	Y sinh học	Y học dự phòng
174	Nguyễn Thị Thanh Nhàn		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y học dự phòng
175	Đặng Thị Anh Thư		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y học dự phòng
176	Hoàng Thị Bạch Yến		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y học dự phòng
177	Nguyễn Thị Tân	PGS	Tiến sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
178	Nguyễn Đình Toàn	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa	Y học cổ truyền
179	Hoàng Việt Thắng	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa	Y học cổ truyền
180	Phạm Anh Vũ	PGS	Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y học cổ truyền
181	Lê Thy Phương Anh		Thạc sĩ	Nhi khoa	Y học cổ truyền
182	Nguyễn Văn Cầu		Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Y học cổ truyền
183	Nguyễn Thị Hiếu Dung		Tiến sĩ	Y sinh học	Y học cổ truyền
184	Hà Quang Dũng		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Y học cổ truyền
185	Trần Hữu Dũng		Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y học cổ truyền

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
186	Châu Văn Hào		Đại học	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
187	Đặng Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	Y học cổ truyền
188	Lê Trọng Hiếu		Đại học	Y khoa	Y học cổ truyền
189	Nguyễn Hoàng		Thạc sĩ	Sản phụ khoa	Y học cổ truyền
190	Nguyễn Thị Huyền		Thạc sĩ	Y sinh học	Y học cổ truyền
191	Nguyễn Văn Hưng		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
192	Nguyễn Thị Hương Lam		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
193	Nguyễn Ngọc Lê		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
194	Đoàn Thị Nhật Lệ		Đại học	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
195	Nguyễn Thị Kim Liên		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
196	Đỗ Long		Thạc sĩ	Nhãn khoa	Y học cổ truyền
197	Ngô Việt Lộc		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y học cổ truyền
198	Lê Thị Khánh Ly		Đại học	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
199	Phạm Thị Xuân Mai		BSCCKII	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
200	Đoàn Văn Minh		Tiến sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
201	Trần Nhật Minh		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
202	Trần Nguyễn Trà My		BSNT	Nhãn khoa	Y học cổ truyền
203	Trần Thị Trà My		Đại học	Y khoa	Y học cổ truyền
204	Nguyễn Việt Phương Nguyễn		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
205	Nguyễn Đoàn Văn Phú		Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y học cổ truyền

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
206	Trần Vĩnh Phú		Thạc sĩ	Nhi khoa	Y học cổ truyền
207	Nguyễn Thiện Phước		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
208	Nguyễn Thị Thanh Phương		Đại học	Y khoa	Y học cổ truyền
209	Nguyễn Quang Tâm		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
210	Nguyễn Phương Thảo Tiên		Tiến sĩ	Khoa học đời học và Công nghệ sinh học	Y học cổ truyền
211	Trần Nhật Tiến		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Y học cổ truyền
212	Nguyễn Phạm Phước Toàn		Thạc sĩ	Y sinh học	Y học cổ truyền
213	Trần Doãn Tú		Thạc sĩ	Sản phụ khoa	Y học cổ truyền
214	Trương Thanh Tú		Đại học	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
215	Lê Thị Minh Thảo		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
216	Lê Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
217	Phan Thắng		Tiến sĩ	Hồi sức cấp cứu	Y học cổ truyền
218	Phan Văn Bảo Thắng		Thạc sĩ	Vi sinh	Y học cổ truyền
219	Nguyễn Thị Hồng Thủy		Thạc sĩ	Y sinh học	Y học cổ truyền
220	Phạm Minh Trãi		Thạc sĩ	Nội khoa	Y học cổ truyền
221	Nguyễn Phúc Thu Trang		Tiến sĩ	Nhi khoa	Y học cổ truyền
222	Trần Quang Trung		Thạc sĩ	Nội khoa	Y học cổ truyền
223	Nguyễn Thị Hoài	GS	Tiến sĩ	Dược	Dược học
224	Lê Chuyên	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa	Dược học
225	Trần Hữu Dũng	PGS	Tiến sĩ	Dược	Dược học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
226	Hồ Việt Đức	PGS	Tiến sĩ	Hóa học	Dược học
227	Văn Thị Minh An		Thạc sĩ	Nội khoa	Dược học
228	Phan Đăng Thục Anh		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
229	Trần Thị Kim Anh		Thạc sĩ	Nội khoa	Dược học
230	Nguyễn Hoàng Bách		Tiến sĩ	Vi sinh miễn dịch	Dược học
231	Ngô Thị Kim Cúc		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng	Dược học
232	Nguyễn Hoài Bảo Châu		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
233	Lê Thị Loan Chi		Tiến sĩ	Dược học	Dược học
234	Lê Văn Chi		Tiến sĩ	Nội khoa	Dược học
235	Lê Văn Dậu		Thạc sĩ	Giải phẫu	Dược học
236	Đỗ Thị Hồng Diệp		Thạc sĩ	Y sinh học	Dược học
237	Lê Thị Kim Dung		Tiến sĩ	Hóa học	Dược học
238	Lê Hoàng Giang		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng	Dược học
239	Phan Thị Hằng Giang		Tiến sĩ	Y sinh học	Dược học
240	Đoàn Thị Thiện Hảo		Thạc sĩ	Nội khoa	Dược học
241	Lê Hoàng Hảo		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
242	Ngô Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
243	Lê Thị Bích Hiền		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
244	Nguyễn Minh Hoa		Tiến sĩ	Vật lý	Dược học
245	Trần Thế Huân		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
246	Võ Quốc Hùng		Thạc sĩ	Dược học	Dược học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
247	Nguyễn Ngọc Huy		Thạc sĩ	Sinh học	Dược học
248	Lê Bá Hứa		Thạc sĩ	Y học	Dược học
249	Võ Thị Hoài Hương		Thạc sĩ	Nội khoa	Dược học
250	Nguyễn Việt Khản		Thạc sĩ	Hóa phân tích	Dược học
251	Trần Thị Mai Liên		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Dược học
252	Nguyễn Khánh Thùy Linh		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
253	Nguyễn Thị Khánh Linh		Đại học	Y khoa	Dược học
254	Trần Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
255	Trần Thanh Loan		Thạc sĩ	Y sinh học	Dược học
256	Đoàn Phạm Phước Long		Thạc sĩ	Nội khoa	Dược học
257	Nguyễn Bá Lưu		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Dược học
258	Đào Thị Cẩm Minh		Tiến sĩ	Dược học	Dược học
259	Nguyễn Thị Hồng Nga		Thạc sĩ	Toán học	Dược học
260	Đoàn Thị Ái Nghĩa		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
261	Lê Thị Thanh Ngọc		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
262	Nguyễn Phước Bích Ngọc		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
263	Nguyễn Thị Như Ngọc		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
264	Lê Thị Minh Nguyệt		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
265	Hồ Hoàng Nhân		Tiến sĩ	Dược học	Dược học
266	Lê Trọng Nhân		Thạc sĩ	Công nghệ Y sinh học	Dược học
267	Nguyễn Xuân Nhân		Đại học	Y khoa	Dược học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
268	Nguyễn Thị Kiều Nhi		Đại học	Dược sĩ	Dược học
269	Nguyễn Thị Ý Nhi		Thạc sĩ	Nội khoa	Dược học
270	Cao Thị Cẩm Nhung		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
271	Nguyễn Thị Quỳnh Như		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
272	Nguyễn Đình Quỳnh Phú		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
273	Nguyễn Vĩnh Phú		Đại học	Hóa học	Dược học
274	Nguyễn Thành Phúc		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Dược học
275	Võ Thị Hồng Phượng		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
276	Trần Thái Sơn		Tiến sĩ	Dược học	Dược học
277	Đỗ Quang Tâm		Thạc sĩ	Vật lý	Dược học
278	Phan Thị Minh Tâm		Thạc sĩ	Y học chức năng	Dược học
279	Nguyễn Hữu Tiến		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
280	Nguyễn Thành Tín		Thạc sĩ	Y sinh học	Dược học
281	Nguyễn Đức Tùng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Dược học
282	Nguyễn Thanh Tùng		Tiến sĩ	Khoa học sự sống	Dược học
283	Trương Việt Thành		Tiến sĩ	Dược học	Dược học
284	Ngô Thị Thuận		Thạc sĩ	Vật lý	Dược học
285	Nguyễn Thị Anh Thư		Thạc sĩ	Sinh học	Dược học
286	Hoàng Xuân Huyền Trang		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
287	Nguyễn Hồng Trang		Tiến sĩ	Dược học	Dược học
288	Lưu Nguyễn Nguyệt Trâm		Thạc sĩ	Dược học	Dược học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
289	Nguyễn Lê Hồng Vân		Thạc sĩ	Y sinh học	Dược học
290	Võ Thị Tuyết Vi		Tiến sĩ	Vật lý	Dược học
291	Lê Văn An	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa	Điều dưỡng
292	Nguyễn Thị Kim Hoa	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa	Điều dưỡng
293	Lê Thị Mai Anh		Thạc sĩ	Nhi khoa	Điều dưỡng
294	Võ Châu Ngọc Anh		Thạc sĩ	Hóa học	Điều dưỡng
295	Võ Thị Diễm Bình		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
296	Hồ Duy Bính		Tiến sĩ	Y học	Điều dưỡng
297	Mai Thị Cẩm Cát		Đại học	Y khoa	Điều dưỡng
298	Nguyễn Duy Duẩn		Thạc sĩ	Nội khoa	Điều dưỡng
299	Ngô Minh Đạo		Thạc sĩ	Nội khoa	Điều dưỡng
300	Tôn Nữ Minh Đức		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
301	Nguyễn Linh Giang		Đại học	Y khoa	Điều dưỡng
302	Mai Bá Hải		Tiến sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
303	Đặng Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Nhi khoa	Điều dưỡng
304	Trần Thị Hằng		Đại học	Điều dưỡng	Điều dưỡng
305	Trần Thuý Hiền		Tiến sĩ	Toán học	Điều dưỡng
306	Đặng Thị Ngọc Hoa		Tiến sĩ	Hóa học	Điều dưỡng
307	Dương Đức Hòa		Đại học	Điều dưỡng	Điều dưỡng
308	Trần Văn Hòa		BSCCKII	Quản lý y tế	Điều dưỡng
309	Đinh Thị Phương Hoài		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Điều dưỡng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
310	Trần Vũ Huấn		Đại học	Y khoa	Điều dưỡng
311	Bùi Mạnh Hùng		Thạc sĩ	Y học	Điều dưỡng
312	Hồ Trần Tuấn Hùng		Thạc sĩ	Sản phụ khoa	Điều dưỡng
313	Lê Mỹ Hương		Thạc sĩ	Răng hàm mặt	Điều dưỡng
314	Ngô Thị Diệu Hương		Đại học	Y khoa	Điều dưỡng
315	Trần Văn Khôi		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Điều dưỡng
316	Dương Thị Ngọc Lan		Tiến sĩ	Nội khoa	Điều dưỡng
317	Trương Thị Phương Lan		Tiến sĩ	Sinh lý học thực vật	Điều dưỡng
318	Võ Hoàng Lâm		Đại học	Y khoa	Điều dưỡng
319	Nguyễn Quang Ngọc Linh		Thạc sĩ	Tâm thần	Điều dưỡng
320	Nguyễn Quang Mẫn		Thạc sĩ	Vật lý	Điều dưỡng
321	Nguyễn Thị Mây		Đại học	Điều dưỡng	Điều dưỡng
322	Hoàng Phước Minh		Tiến sĩ	Tai Mũi Họng	Điều dưỡng
323	Nguyễn Thị Nguyệt Minh		BSNT	Nhãn khoa	Điều dưỡng
324	Dương Thị Mỹ		Thạc sĩ	Tai Mũi Họng	Điều dưỡng
325	Bùi Thị Thuý Nga		Thạc sĩ	Gây mê hồi sức	Điều dưỡng
326	Trương Thị Quỳnh Ngân		Thạc sĩ	Y học	Điều dưỡng
327	Trần Thị Nguyệt		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
328	Bùi Lê Thanh Nhân		Thạc sĩ	Sinh học	Điều dưỡng
329	Võ Đoàn Minh Nhật		Thạc sĩ	Tai Mũi Họng	Điều dưỡng
330	Võ Thị Nhi		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
331	Lê Hà Thùy Nhung		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Điều dưỡng
332	Phan Thị Tố Như		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
333	Đặng Thị Thanh Phúc		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
334	Hoàng Minh Phương		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Điều dưỡng
335	Nguyễn Thị Anh Phương		Tiến sĩ	Nghiên cứu y học - Sức khỏe quốc tế	Điều dưỡng
336	Trần Thị Huyền Phương		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Điều dưỡng
337	Trần Xuân Phương		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt	Điều dưỡng
338	Nguyễn Trường Sơn		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
339	Đỗ Hồ Tĩnh Tâm		Thạc sĩ	Nhi khoa	Điều dưỡng
340	Nguyễn Phước Minh Tâm		Thạc sĩ	Phục hồi chức năng	Điều dưỡng
341	Võ Thanh Tôn		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
342	Nguyễn Văn Tuy		Thạc sĩ	Nhi khoa	Điều dưỡng
343	Châu Ngọc Phương Thanh		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Điều dưỡng
344	Nguyễn Thị Thanh Thanh		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
345	Phan Ngọc Đan Thanh		Đại học	Y khoa	Điều dưỡng
346	Nguyễn Thị Minh Thành		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
347	Hồ Thị Dạ Thảo		Đại học	Y khoa	Điều dưỡng
348	Nguyễn Thị Phương Thảo		Tiến sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
349	Phạm Thị Thạch Thảo		Đại học	Y khoa	Điều dưỡng
350	Lương Việt Thắng		Thạc sĩ	Nội khoa	Điều dưỡng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
351	Đào Nguyễn Diệu Trang		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Điều dưỡng
352	Hồ Thị Thùy Trang		Tiến sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
353	Hồ Minh Trí		Tiến sĩ	Tai Mũi Họng	Điều dưỡng
354	Tôn Thất Cảnh Trí		Đại học	Y học dự phòng	Điều dưỡng
355	Phan Thị Thùy Vân		Đại học	Y khoa	Điều dưỡng
356	Phạm Thị Thúy Vũ		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
357	Trần Văn Vui		Đại học	Y học dự phòng	Điều dưỡng
358	Võ Tường Thảo Vy		Đại học	Y khoa	Điều dưỡng
359	Lê Lam Hương	PGS	Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Hộ sinh
360	Lê Minh Tâm	PGS	Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Hộ sinh
361	Trương Quang Vinh	PGS	Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Hộ sinh
362	Phạm Thăng Long		Thạc sĩ	Hoá sinh	Hộ sinh
363	Lê Bình Phương Nguyên		Thạc sĩ	Nhi khoa	Hộ sinh
364	Hồ Lý Minh Tiên		Thạc sĩ	Nhi khoa	Hộ sinh
365	Lê Sĩ Phúc An		Thạc sĩ	Sản phụ khoa	Hộ sinh
366	Nguyễn Thị Kim Anh		Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Hộ sinh
367	Trần Thị Ngọc Bích		Thạc sĩ	Sản phụ khoa	Hộ sinh
368	Trương Thị Linh Giang		Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Hộ sinh
369	Hoàng Thế Hiệp		Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Hộ sinh
370	Võ Văn Khoa		Thạc sĩ	Sản phụ khoa	Hộ sinh
371	Nguyễn Trần Thảo Nguyên		Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Hộ sinh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
372	Nguyễn Đắc Nguyên		Thạc sĩ	Sản phụ khoa	Hộ sinh
373	Hoàng Thị Mai Thanh		Tiến sĩ	Khoa học y sinh	Hộ sinh
374	Lê Văn An	PGS	Tiến sĩ	Vi sinh lâm sàng và phân tử	KT xét nghiệm y học
375	Nguyễn Thị Thuý Hằng	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa	KT xét nghiệm y học
376	Hoàng Thị Thu Hương	PGS	Tiến sĩ	Hoá sinh	KT xét nghiệm y học
377	Phan Thị Minh Phương	PGS	Tiến sĩ	Miễn dịch	KT xét nghiệm y học
378	Hà Thị Minh Thi	PGS	Tiến sĩ	Y sinh học di truyền	KT xét nghiệm y học
379	Đặng Công Thuận	PGS	Tiến sĩ	Giải phẫu bệnh	KT xét nghiệm y học
380	Ngô Việt Quỳnh Trâm	PGS	Tiến sĩ	Vi sinh lâm sàng và phân tử	KT xét nghiệm y học
381	Đoàn Thị Duyên Anh		Thạc sĩ	Hóa sinh - Sinh lý Thực vật	KT xét nghiệm y học
382	Nguyễn Thị Châu Anh		Đại học	Y khoa	KT xét nghiệm y học
383	Lê Chí Cao		Thạc sĩ	Y sinh học	KT xét nghiệm y học
384	Nguyễn Quỳnh Châu		Tiến sĩ	Y sinh học	KT xét nghiệm y học
385	Lê Thị Bảo Chi		Tiến sĩ	Vi sinh y học	KT xét nghiệm y học
386	Trần Nam Đông		Thạc sĩ	Giải phẫu bệnh	KT xét nghiệm y học
387	Hoàng Thanh Hải		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	KT xét nghiệm y học
388	Hoàng Đình Anh Hào		Thạc sĩ	Ngoại khoa	KT xét nghiệm y học
389	Phù Thị Hoa		Tiến sĩ	Hóa sinh	KT xét nghiệm y học
390	Lê Phước Hoàng		Thạc sĩ	Nội khoa	KT xét nghiệm y học
391	Lê Tuấn Linh		Thạc sĩ	Y học chức năng	KT xét nghiệm y học
392	Trương Xuân Long		Thạc sĩ	Nội khoa	KT xét nghiệm y học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
393	Nguyễn Thanh Minh		BSCCKII	Ngoại khoa	KT xét nghiệm y học
394	Nguyễn Đắc Duy Nghiêm		Đại học	Y khoa	KT xét nghiệm y học
395	Nguyễn Phan Hồng Ngọc		Thạc sĩ	Nội khoa	KT xét nghiệm y học
396	Trương Thị Quỳnh Như		Thạc sĩ	Y học chức năng	KT xét nghiệm y học
397	Hồ Trần Phương		Thạc sĩ	Huyết học	KT xét nghiệm y học
398	Trần Thị Nam Phương		Đại học	Y khoa	KT xét nghiệm y học
399	Nguyễn Minh Quang		Thạc sĩ	Y học chức năng	KT xét nghiệm y học
400	Nguyễn Trần Bảo Song		Đại học	Y khoa	KT xét nghiệm y học
401	Đặng Như Thành		Thạc sĩ	Ngoại khoa	KT xét nghiệm y học
402	Lê Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Y sinh học	KT xét nghiệm y học
403	Võ Thị Hạnh Thảo		Thạc sĩ	Y sinh học	KT xét nghiệm y học
404	Hoàng Thị Anh Thư		Thạc sĩ	Huyết học	KT xét nghiệm y học
405	Ngô Quý Trân		Đại học	Y khoa	KT xét nghiệm y học
406	Lê Thị Hồng Vân		Tiến sĩ	Nội khoa	KT xét nghiệm y học
407	Hoàng Minh Vũ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	KT xét nghiệm y học
408	Trần Thị Tiên Xinh		Thạc sĩ	Y học	KT xét nghiệm y học
409	Lê Văn Ngọc Cường	PGS	Tiến sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	KT hình ảnh y học
410	Nguyễn Văn Mão	PGS	Tiến sĩ	Giải phẫu bệnh	KT hình ảnh y học
411	Nguyễn Thanh Thảo	PGS	Tiến sĩ	Y học	KT hình ảnh y học
412	Ngô Đắc Hồng Ân		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	KT hình ảnh y học
413	Võ Hoài Bảo		Thạc sĩ	Ngoại khoa	KT hình ảnh y học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
414	Lê Trọng Bình		Tiến sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	KT hình ảnh y học
415	Lê Đình Đạm		Tiến sĩ	Ngoại khoa	KT hình ảnh y học
416	Hoàng Thị Ngọc Hà		Tiến sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	KT hình ảnh y học
417	Hà Thị Hiền		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	KT hình ảnh y học
418	Lê Thanh Huy		Thạc sĩ	Ung bướu	KT hình ảnh y học
419	Võ Thị Thiên Hưng		Đại học	Kỹ thuật Hình ảnh y học	KT hình ảnh y học
420	Trần Thị Sông Hương		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	KT hình ảnh y học
421	Vĩnh Khánh		Tiến sĩ	Nội khoa	KT hình ảnh y học
422	Nguyễn Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Điện quang và Y học hạt nhân	KT hình ảnh y học
423	Võ Minh Nhật		Thạc sĩ	Ngoại khoa	KT hình ảnh y học
424	Đặng Cẩm Nhung		Đại học	Y khoa	KT hình ảnh y học
425	Lê Hồng Phúc		Tiến sĩ	Ngoại khoa	KT hình ảnh y học
426	Trương Quang Quý		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	KT hình ảnh y học
427	Nguyễn Công Quỳnh		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	KT hình ảnh y học
428	Hoàng Ngọc Thành		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	KT hình ảnh y học
429	Hoàng Cao Thắng		BSCK 1	Hóa sinh	KT hình ảnh y học
430	Châu Thị Hiền Trang		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	KT hình ảnh y học
431	Nguyễn Hữu Trí		Tiến sĩ	Ngoại khoa	KT hình ảnh y học
432	Nguyễn Thảo Vân		Đại học	Kỹ thuật Hình ảnh y học	KT hình ảnh y học
433	Nguyễn Văn Hùng		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
434	Nguyễn Thanh Gia		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
435	Trần Đại Tri Hân		Tiến sĩ	Y học	Y tế công cộng
436	Đoàn Vương Diễm Khánh		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
437	Nguyễn Hoàng Thùy Linh		Tiến sĩ	Nâng cao sức khỏe toàn cầu	Y tế công cộng
438	Trần Bình Thắng		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
439	Bùi Thị Phương Anh		Thạc sĩ	Y học dự phòng	Y tế công cộng
440	Võ Nữ Hồng Đức		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
441	Ngô Thị Diệu Hương		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
442	Nguyễn Thị Hương		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
443	Nguyễn Thị Nga		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
444	Trần Thị Thanh Nhàn		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
445	Trần Thị Táo		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
446	Hoàng Đình Tuyên		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
447	Lương Thanh Bảo Yến		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng

10.4. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học.

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
1	Võ Dương Nguyên Sa	Phó Trưởng Khoa Da liễu, Bệnh viện Da liễu Đà Nẵng		Tiến sĩ	Da liễu	Y khoa
2	Hoàng Trọng	Phó Trưởng Khoa Hồi sức tích cực, Bệnh		Tiến sĩ	Gây mê hồi	Y khoa

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
	Hanh	viện Trung ương Huế			súc và Cấp cứu	
3	Bùi Mạnh Hùng	Trưởng Khoa Hồi sức tích cực, Bệnh viện Trung ương Huế		ThS.BSCK II	Gây mê hồi sức và Cấp cứu	Y khoa
4	Ngô Dũng	Trưởng Khoa Gây mê hồi sức B, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Gây mê hồi sức và Cấp cứu	Y khoa
5	Hoàng Trọng Ái Quốc	Trưởng Khoa Nội, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Gây mê hồi sức và Cấp cứu	Y khoa
6	Hồ Khả Cảnh	Trưởng Khoa, Bệnh viện Vĩnh Đức, Quảng Nam	PGS	Tiến sĩ	Gây mê hồi sức và Cấp cứu	Y khoa
7	Phạm Nguyên Cường	Trưởng Khoa Giải phẫu bệnh, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Mô phôi, Giải phẫu bệnh và Pháp y	Y khoa
8	Trần Hoài Ân	Giám đốc Trung tâm Tim mạch, Bệnh viện Trung ương Huế		ThS.BSCK II	Ngoại	Y khoa
9	Ngô Văn Quang Anh	Phó Trưởng Khoa Ngoại Thần kinh sọ não, Bệnh viện Trung ương Huế		Thạc sĩ	Ngoại	Y khoa

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
10	Phạm Như Hiệp	Giám đốc Bệnh viện Trung ương Huế	GS	Tiến sĩ	Ngoại	Y khoa
11	Đặng Ngọc Hùng	Trưởng Khoa Ngoại Tiêu hóa, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Ngoại	Y khoa
12	Phạm Ngọc Hùng	Trưởng Khoa Ngoại Tiết niệu, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Ngoại	Y khoa
13	Nguyễn Văn Hỷ	Giám đốc Trung tâm Điều trị theo yêu cầu và quốc tế, Bệnh viện Trung ương Huế	PGS	Tiến sĩ	Ngoại	Y khoa
14	Hồ Mẫn Trường Phú	Phó Giám đốc Trung tâm Chấn thương chỉnh hình		Tiến sĩ	Ngoại	Y khoa
15	Phan Hải Thanh	Phó Giám đốc Trung tâm điều trị theo yêu cầu và quốc tế, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Ngoại	Y khoa
16	Hồ Hữu Thiện	Phó Trưởng Khoa Ngoại Nhi - Cấp cứu Bụng, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Ngoại	Y khoa
17	Nguyễn Đình Khoa	Trung tâm Chấn thương chỉnh hình -Tạo hình- Bỏng, Bệnh viện Trung ương Huế		ThS.BSCK II	Ngoại	Y khoa
18	Nguyễn Thanh Xuân	Phó Giám đốc Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Ngoại	Y khoa
19	Trần Kiên Hào	Giám đốc Sở Y tế tỉnh Thừa Thiên Huế, Giám đốc Trung tâm Nhi, Bệnh viện	PGS	Tiến sĩ	Nhi	Y khoa

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
		Trung ương Huế				
20	Tôn Thất Minh Trí	Phó Giám đốc TTHHTM, Bệnh viện Trung ương Huế		ThS.BSCK II	Huyết học	Y khoa
21	Hồ Anh Bình	Trưởng Khoa Cấp cứu Tim mạch - Can thiệp, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Nội	Y khoa
22	Trần Thừa Nguyên	Trưởng Khoa Nội Tổng hợp - Lão khoa, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Nội	Y khoa
23	Đoàn Chí Thắng	Phó Trưởng Khoa Nội Tim Mạch, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Nội	Y khoa
24	Lê Viết Nho	Trưởng Khoa Y - Dược, Đại học Đà Nẵng		Tiến sĩ	Nội	Y khoa
25	Trương Đình Vũ	Phó Trưởng Khoa Nội Tiêu hoá, Bệnh viện Trung ương Huế		ThS.BSCK II	Nội	Y khoa
26	Đặng Anh Đào	Trưởng Khoa, Bệnh viện Đà Nẵng		Tiến sĩ	Nội	Y khoa
27	Huỳnh Văn Thưởng	Giám đốc Trung tâm tim mạch, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	PGS	Tiến sĩ	Nội	Y khoa
28	Phạm Quang Tuấn	Trưởng Khoa Khám bệnh - Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng tim mạch, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Nội	Y khoa
29	Hoàng Phương	Trưởng Khoa Nội Tim mạch, Bệnh viện C Đà Nẵng		Tiến sĩ	Nội	Y khoa
30	Hoàng Thị Lan	Phó Giám đốc Bệnh viện Trung ương		ThS.BSCK	Nội	Y khoa

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
	Hương	Huế		II		
31	Châu Khắc Tú	Bác sĩ Khoa Phụ sản, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Phụ sản	Y khoa
32	Lê Việt Hùng	Phó Trưởng Khoa Phụ sản, Bệnh viện Trung ương Huế		ThS.BSCK II	Phụ sản	Y khoa
33	Phạm Chí Kông	Giám đốc Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng		Tiến sĩ	Phụ sản	Y khoa
34	Trần Đình Vinh	Phó Giám đốc Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng		Tiến sĩ	Phụ sản	Y khoa
35	Mai Đình Điều	Bác sĩ cao cấp, Phó Giám đốc Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Ung bướu	Y khoa
36	Phan Cảnh Duy	Phó trưởng Khoa Xạ trị, Trung tâm Ung bướu, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Ung bướu	Y khoa
37	Đặng Hoàng An	Phó trưởng Khoa hóa trị, Trung tâm Ung bướu, Bệnh viện Trung ương Huế		ThS.BSCK II	Ung bướu	Y khoa
38	Mai Văn Tuấn	Trưởng Khoa Vi sinh, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Vi sinh	Y khoa
39	Trần Ngọc Khánh	Trưởng Khoa Ngoại Tổng hợp, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Ngoại	Y khoa
40	Nguyễn Hồng Lợi	Giám đốc Trung tâm Răng Hàm Mặt, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
41	Nguyễn Đức Minh	Giám đốc Bệnh viện Răng Hàm Mặt thành phố Hồ Chí Minh		ThS.BSCK II	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
42	Nguyễn Thị Mai Phương	Trưởng Khoa Răng trẻ em, Bệnh viện Răng Hàm Mặt thành phố Hồ Chí Minh		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
43	Trương Quang Toàn	Trưởng Khoa CHRМ, Bệnh viện Răng Hàm Mặt thành phố Hồ Chí Minh		ThS.BSCK II	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
44	Nguyễn Quang Tâm	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh, Bệnh viện Răng Hàm Mặt thành phố Hồ Chí Minh		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
45	Nguyễn Thị Minh Trang	Trung tâm Y tế huyện Phú Vang		Thạc sĩ	Dinh dưỡng	Y học dự phòng
46	Nguyễn Văn Cương	Phó Trưởng Khoa, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y học dự phòng
47	Đặng Nữ Hoàng Quyên	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Văn học	Y khoa
48	Đào Thế Đồng	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Triết học	Răng - Hàm - Mặt
49	Dư Thị Huyền	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Triết học	Y học dự phòng
50	Dương Thị Thu Trang	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Y học cổ truyền
51	Hà Lê Dũng	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Triết học	Dược học

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
52	Hoàng Trần Như Ngọc	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Tiến sĩ	Triết học	Điều dưỡng
53	Lê Viết Hùng	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Tiến sĩ	Lịch sử	Hộ sinh
54	Ngô Đức Lập	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Tiến sĩ	Lịch sử	KT xét nghiệm y học
55	Nguyễn Thị Phương	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Triết học	KT hình ảnh y học
56	Nguyễn Thị Thắng	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Triết học	Y tế công cộng
57	Nguyễn Việt Phương	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Tiến sĩ	Triết học	Y khoa
58	Thái Thị Khương	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Tiến sĩ	Triết học	Răng - Hàm - Mặt
59	Trần Thị Giang	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Triết học	Y học dự phòng
60	Trần Thị Hà Trang	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Triết học	Y học cổ truyền
61	Nguyễn Thị Hiền	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Triết học	Dược học
62	Nguyễn Thị Hoa	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Triết học	Điều dưỡng
63	Nguyễn Thị	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Triết học	Hộ sinh

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
	Kiều Sương					
64	Lê Bình Phương Luân	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Triết học	KT xét nghiệm y học
65	Trần Thị Hồng Minh	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Tiến sĩ	Triết học	KT hình ảnh y học
66	Phan Doãn Việt	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Triết học	Y tế công cộng
67	Lê Thị Kim Phương	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Triết học	Y khoa
68	Nguyễn Thế Phúc	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Tiến sĩ	Triết học	Răng - Hàm - Mặt
69	Lâm Thái Bảo Ngân	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Y học dự phòng
70	Đào Thị Vinh	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Triết học	Dược học
71	Lê Thị Minh Trang	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐH Huế		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Y khoa
72	Nguyễn Phạm Thanh Vân	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐH Huế		Thạc sĩ	Giáo dục học	Răng - Hàm - Mặt
73	Nguyễn Thị Mỹ Hòa	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐH Huế		Thạc sĩ	Giáo dục học	Y học dự phòng
74	Nguyễn Thị Vân An	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐH Huế		Thạc sĩ	Giáo dục học	Dược học

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Đại học)
75	Hồ Thị Như	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐH Huế		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Điều dưỡng
76	Trần Thị Thanh Thanh	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐH Huế		Đại học	Sư phạm tiếng Anh	Hộ sinh
77	Cái Ngọc Duy Anh	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐH Huế		Thạc sĩ	GD tiếng Anh	KT xét nghiệm y học
78	Nguyễn Thị Tú Oanh	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐH Huế		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	KT hình ảnh y học
79	Trịnh Thị Tuyết Nhung	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐH Huế		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	Y học cổ truyền
80	Phan Phương Thanh	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐH Huế		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh-đối chiếu	Y học cổ truyền

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://huemed-univ.edu.vn/dao-tao/dai-hoc-1>.

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Theo quy định tại Điều 5 Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

1.3.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 (đối với tất cả các ngành đào tạo)

1.3.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (đối với ngành Y khoa, Răng - Hàm - Mặt, Dược học)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7720101	Y khoa	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023	400	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học		
2	Đại học	7720101_02	Y khoa (kết hợp chứng chỉ	Phương thức 2	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp	40	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học		

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			tiếng Anh quốc tế)		THPT năm 2023, kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế					
3	Đại học	7720501	Răng - Hàm - Mặt	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023	120	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học		
4	Đại học	7720501_02	Răng - Hàm - Mặt(kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)	Phương thức 2	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế	20	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học		
5	Đại học	7720110	Y học dự phòng	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023	70	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học		

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
6	Đại học	7720115	Y học cổ truyền	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023	140	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học		
7	Đại học	7720201	Dược học	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023	190	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học	Toán, Vật lý, Hoá học	Hóa học
8	Đại học	7720201_02	Dược học (kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)	Phương thức 2	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế	20	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học	Toán, Vật lý, Hoá học	Hóa học
9	Đại học	7720301	Điều dưỡng	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023	270	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Sinh học
10	Đại học	7720302	Hộ sinh	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả	50	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học		

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023		học			
11	Đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023	160	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học		
12	Đại học	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023	100	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học	Toán, Vật lý, Hoá học	Hóa học
13	Đại học	7720701	Y tế công cộng	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023	20	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Sinh học
Tổng cộng						1600				

1.5. Ngưỡng đầu vào

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

1.6.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 (đối với tất cả các ngành đào tạo)

a) Điều kiện xét tuyển

- Các thí sinh có tổng điểm thi của 3 bài thi/môn thi Toán, Sinh học, Hóa học (đối với Mã tổ hợp môn xét tuyển B00), hoặc có tổng điểm thi của 3 bài thi/môn thi Toán, Vật lý, Hóa học (đối với Mã tổ hợp môn xét tuyển A00), hoặc có tổng điểm thi của 3 bài thi/môn thi Toán, Sinh học, Tiếng Anh (đối với Mã tổ hợp môn xét tuyển B08) và các điểm ưu tiên (nếu có) phải bằng hoặc trên mức điểm tối thiểu ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định, điểm xét trúng tuyển do Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế quy định.

b) Chỉ tiêu: theo mục 1.4, b.

c) Nguyên tắc xét tuyển

Thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

- Điểm xét tuyển: là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- Mã tổ hợp môn xét tuyển B00 (áp dụng cho tất cả các ngành):

Điểm xét tuyển = tổng điểm các bài thi/môn thi (a) + điểm ưu tiên (b)

(a) = điểm bài thi Toán + điểm môn thi Sinh học + điểm môn thi Hóa học

(b) = điểm ưu tiên đối tượng, khu vực

- Mã tổ hợp môn xét tuyển A00 (áp dụng thêm cho ngành Dược học và ngành Kỹ thuật hình ảnh y học)

Điểm xét tuyển = tổng điểm các bài thi/môn thi (a) + điểm ưu tiên (b)

(a) = điểm bài thi Toán + điểm môn thi Vật lý + điểm môn thi Hóa học

(b) = điểm ưu tiên đối tượng, khu vực

- Mã tổ hợp môn xét tuyển B08 (áp dụng thêm cho ngành Điều dưỡng và ngành Y tế công cộng)

Điểm xét tuyển = tổng điểm các bài thi/môn thi (a) + điểm ưu tiên (b)

(a) = điểm bài thi Toán + điểm môn thi Sinh học + điểm môn thi Tiếng Anh

(b) = điểm ưu tiên đối tượng, khu vực

- Điểm trúng tuyển: là điểm xét tuyển thấp nhất mà thí sinh được xét trúng tuyển cho ngành đào tạo.

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 (một điểm), giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 (một phần tư điểm) tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số). Tổng điểm ưu tiên được tính theo qui định mới năm 2023 của Bộ Giáo dục và đào tạo (theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và đào tạo).

1.6.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (đối với ngành Y khoa, ngành Răng - Hàm - Mặt và ngành Dược học)

a) Điều kiện xét tuyển

- Các thí sinh có tổng điểm thi của 3 bài thi/môn thi theo tổ hợp xét tuyển ngành và các điểm ưu tiên (nếu có) phải bằng hoặc trên mức điểm tối thiểu ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định, điểm xét trúng tuyển do Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế quy định.

- Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn sử dụng.

Thí sinh đạt IELTS Academic 6.5 trở lên hoặc TOEFL iBT 79 trở lên hoặc TOEFL ITP 561 trở lên.

Đơn vị cấp chứng chỉ:

+ TOEFL iBT, TOEFL ITP: Educational Testing Service (ETS).

+ IELTS: British Council (BC); International Development Program (IDP).

(Nhà trường sẽ kiểm tra chứng chỉ tiếng Anh quốc tế bản gốc khi thí sinh nhập học, nếu thí sinh không đảm bảo điều kiện như quy định sẽ bị loại ra khỏi danh sách trúng tuyển).

b) *Chỉ tiêu*: ngành Y khoa 40 chỉ tiêu, ngành Răng hàm mặt 20 chỉ tiêu, ngành Dược học 20 chỉ tiêu. Chỉ tiêu này khi xét tuyển còn dư thì sẽ chuyển qua phương thức 1 để xét.

c) *Nguyên tắc xét tuyển*

Thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định kèm theo chứng chỉ tiếng Anh quốc tế. Riêng chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện về Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Đại học Huế theo địa chỉ: số 01 Điện Biên Phủ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, dự kiến trước ngày 15/6/2023.

- Điểm xét tuyển: là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển = tổng điểm các bài thi/môn thi (a) + điểm ưu tiên (b)

(a) = điểm bài thi Toán + điểm môn thi Sinh học cho tổ hợp B00, (hoặc điểm thi môn Vật lý cho tổ hợp A00) + điểm môn thi Hóa học

(b) = điểm ưu tiên đối tượng, khu vực

- Điểm trúng tuyển: là điểm xét tuyển thấp nhất mà thí sinh được xét trúng tuyển cho ngành đào tạo.

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 (một điểm), giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 (một phần tư điểm) tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số). Tổng điểm ưu tiên được tính theo qui định mới năm 2023 của Bộ Giáo dục và đào tạo (theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và đào tạo).

- Điểm trúng tuyển của các thí sinh ở phương thức 2 không được thấp hơn điểm trúng tuyển ở phương thức 1 trong cùng 1 ngành là 02 (hai điểm).

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển Thực hiện theo Đề án tuyển sinh chung của Đại học Huế Quy định.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Hội đồng tuyển sinh xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào đại học năm 2023 với chỉ tiêu và tiêu chí cụ thể như sau:

a) *Chỉ tiêu*

- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển không quá 10% so với chỉ tiêu của mỗi ngành.

- Đối tượng dự bị trung ương về, cử tuyển và hợp đồng theo địa chỉ sử dụng: Ngành Y khoa xét tuyển không quá 10 thí sinh, các ngành còn lại không vượt quá 5% chỉ tiêu của ngành.

b) Tiêu chí để được xét tuyển thẳng vào các ngành đào tạo cụ thể như sau

- Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành đào tạo của trường.

- Danh sách ngành đào tạo đại học thí sinh đăng ký học theo môn đoạt giải học sinh giỏi:

TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Sinh học	Y khoa	7720101
2	Sinh học	Răng - Hàm - Mặt	7720501
3	Sinh học	Y học dự phòng	7720110
4	Sinh học	Y học cổ truyền	7720115
5	Sinh học	Điều dưỡng	7720301
6	Sinh học	Hộ sinh	7720302
7	Sinh học	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601
8	Hoá học hoặc Sinh học	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602
9	Sinh học	Y tế công cộng	7720701
10	Hoá học hoặc Sinh học	Dược học	7720201

- Thí sinh đoạt giải nhất Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được xét tuyển thẳng vào ngành Y học cổ truyền, Y học dự phòng; Tiêu chí phụ: Nếu nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển vào một ngành, Hội đồng Tuyển sinh sẽ sử dụng

điểm trung bình cộng kết quả học tập THPT 3 học kỳ (học kỳ I, học kỳ II của lớp 11 và học kỳ I của lớp 12) thuộc tổ hợp 3 môn xét tuyển theo ngành.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được xét tuyển thẳng vào các ngành: Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm Y học, Kỹ thuật hình ảnh Y học và Y tế công cộng. Tiêu chí phụ: Nếu nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển vào một ngành, Hội đồng Tuyển sinh sẽ sử dụng điểm trung bình cộng kết quả học tập THPT 3 học kỳ (học kỳ I, học kỳ II của lớp 11 và học kỳ I của lớp 12) thuộc tổ hợp 3 môn xét tuyển theo ngành.

- Thí sinh đoạt giải Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế, quốc gia phải có đề tài đoạt giải phù hợp với ngành đào tạo và do Hội đồng tuyển sinh xét.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Do Bộ GD&ĐT và Đại học Huế quy định.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí được xác định đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế chỉ tuyển sinh đại học chính quy theo tuyển sinh chung của Đại học Huế và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2022: 211.485.146.302 đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh (năm 2022): 28.625.473 đồng/sinh viên/năm. Kinh phí chi cho đào tạo sinh viên bình quân nêu trên được lấy từ các nguồn thu học phí (chiếm 83,2%), phần còn lại Nhà trường phải huy động từ các nguồn khác (chiếm 16,8%) như các dịch vụ khác, các dự án, các nguồn viện trợ, Kinh phí này chỉ đủ để đảm bảo chất lượng đào tạo cơ bản trong thời gian hiện tại.

- Để nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên trong thời gian đến, đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng tốt yêu cầu ngày càng cao về chăm sóc sức khỏe người dân, có trình độ hội nhập với quốc tế thì cần có cải cách tăng kinh phí đào tạo (để chi cho người dạy nâng cao trình độ và đời sống, chi cho mua trang thiết bị dạy học và nghiên cứu khoa học tiên tiến, chi cho hóa chất, sinh vật phẩm, dụng cụ giảng dạy tại phòng thí nghiệm và tại bệnh viện...). Qua tính toán, chi phí hợp lý cho đào tạo đến năm 2025 khoảng 42 - 44 triệu đồng/sinh viên/năm.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

* **Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp trung cấp (tuyển sinh theo chính sách đặt hàng): có Đề án tuyển sinh riêng.**

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
<i>Liên thông chính quy từ trung cấp (tuyển sinh theo chính sách đặt hàng, có Đề án tuyển sinh riêng): 90</i>										
1	Đại học	7720101	Y khoa		Được quy định trong Đề án tuyển sinh theo chính sách đặt hàng	90	18/2017/QĐ-TTg 08/2022/TT-BGDĐT 1377a/QĐ-ĐHH	31/05/2017 06/06/2022 06/12/2017	Thủ tướng CP Bộ GD&ĐT Đại học Huế	1978

*** Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp cao đẳng**

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh là công dân Việt Nam đang làm việc đúng chuyên ngành và trình độ đào tạo tại các cơ sở y tế.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Thi tuyển đầu vào do Trường ĐH Y - Dược, ĐH Huế tổ chức.

- Xét tuyển dựa trên tổ hợp các môn học ở THPT và điểm tốt nghiệp toàn khoá Cao đẳng. Điểm xét tuyển = Trung bình chung môn Toán 3 năm THPT + Trung bình chung môn Hoá 3 năm THPT + Trung bình chung môn Sinh 3 năm THPT + Trung bình chung tích lũy toàn khoá Cao đẳng (theo thang điểm 10) + Điểm ưu tiên (nếu có).

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
<i>Liên thông chính quy từ cao đẳng :110</i>										
1	Đại học	7720201	Dược học LT từ CĐ		Thi tuyển hoặc xét tuyển	80	1628/QĐ-BGD&ĐT	03/04/2001	BGD&ĐT	2018
2	Đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học LT từ CĐ		Thi tuyển hoặc xét tuyển	10	1221/QĐ-BGD&ĐT /ĐH	31/03/1999	BGD&ĐT	2012

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
3	Đại học	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học LT từ CĐ		Thi tuyển hoặc xét tuyển	10	1221/QĐ-BGD&ĐT /ĐH	31/03/1999	BGD&ĐT	2012
4	Đại học	7720301	Điều dưỡng LT từ CĐ		Thi tuyển hoặc xét tuyển	10	1369/QĐ-BGD&ĐT	16/03/2001	BGD&ĐT	2011

2.5. Ngưỡng đầu vào

2.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Đối với ngành Dược học phải đạt một trong những tiêu chí sau:

+ Học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi.

+ Học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

+ Tốt nghiệp trình độ cao đẳng đạt loại giỏi.

+ Tốt nghiệp trình độ cao đẳng đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

- Đối với các ngành Điều dưỡng, ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học, ngành Kỹ thuật Hình ảnh y học phải đạt một trong những tiêu chí sau:

+ Học lực lớp 12 đạt loại khá, hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên, hoặc tốt nghiệp THPT loại khá.

+ Học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

+ Tốt nghiệp trình độ cao đẳng đạt loại khá trở lên.

2.5.2. Điều kiện nhận hồ sơ đăng kí dự thi

- Về phẩm chất chính trị

Lý lịch bản thân và gia đình rõ ràng, hoàn thành các nhiệm vụ được giao, phẩm chất đạo đức tốt, chấp hành đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Những người đang trong thời gian thi hành kỷ luật từ khiển trách trở lên không được dự tuyển.

- Về văn bằng, chứng chỉ

+ Bằng tốt nghiệp cao đẳng: Thí sinh dự thi phải có bằng tốt nghiệp cao đẳng chuyên ngành phù hợp.

+ Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên.

+ Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

- Về sức khoẻ

Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

2.7.1. Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ

a) Thời gian phát hành hồ sơ và thời hạn nộp hồ sơ:

Theo Thông báo về việc tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ đại học Y - Dược năm 2023 của Trường Đại học Y - Dược.

b) Địa điểm nộp hồ sơ: Phòng Đào tạo Đại học, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế, số 06 đường Ngô Quyền, Thành phố Huế.

2.7.2. *Hình thức nhận hồ sơ đăng kí dự thi:* Hồ sơ đăng kí dự thi phải được nộp trực tiếp tại địa điểm nêu trên và đúng thời gian quy định, trường không nhận hồ sơ khi thiếu một trong những giấy tờ đã quy định: Thí sinh phải ghi đầy đủ nội dung theo mẫu trong hồ sơ, trên bì hồ sơ và phải sắp xếp giấy tờ trong hồ sơ theo đúng thứ tự sau đây:

a) Phiếu đăng ký dự thi theo mẫu quy định của Trường Đại học Y - Dược.

b) Bản sao hợp pháp các giấy tờ liên quan tới quá trình học tập như sau:

- Bằng tốt nghiệp và bảng điểm/học bạ các môn học trong chương trình đào tạo cao đẳng chuyên ngành phù hợp. (Nếu thí sinh đã học liên thông từ trung cấp lên cao đẳng thì phải nộp thêm bằng tốt nghiệp và bảng điểm/học bạ các môn học trong chương trình đào tạo trung cấp chuyên ngành phù hợp).

- Bằng tốt nghiệp Trung học Phổ thông theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên.

- Học bạ Trung học Phổ thông.

c) Bản sao hợp pháp giấy khai sinh.

d) Bản sao hợp pháp: Chứng chỉ hành nghề Dược (theo Nghị định 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ) đối với thí sinh đăng ký dự thi liên thông ngành Dược học, Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (theo Nghị định 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ) đối với các ngành còn lại.

e) Bản sao hợp pháp Quyết định tuyển dụng công chức, viên chức hoặc Hợp đồng lao động (đối với những thí sinh cần điều kiện về thời gian kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo để đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào, hoặc để xếp ưu tiên trong tuyển sinh).

f) Giấy chứng nhận chính sách ưu tiên trong tuyển sinh của cơ quan có thẩm quyền.

g) Giấy xác nhận đủ sức khỏe để học tập do cơ sở khám, chữa bệnh có thẩm quyền cấp.

h) Hai ảnh chụp không quá 6 tháng cỡ 3 x 4 (01 ảnh dán vào phiếu đăng ký dự thi và đóng dấu giáp lai). Hai phong bì có dán tem và ghi tên, địa chỉ của thí sinh.

2.7.3. *Môn thi, thời gian và địa điểm thi (áp dụng đối với phương thức thi tuyển)*

a) Các môn thi:

Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
Toán	Tự luận (Đề đóng)	180 phút

Cơ sở ngành (Ngành Dược học: Hoá phân tích; các ngành còn lại: Giải phẫu – Sinh lý)	Tự luận (Đề đóng)	180 phút
Chuyên ngành	Tự luận (Đề đóng)	180 phút

b) Thời gian thi: Theo thông báo tuyển sinh liên thông của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

c) Địa điểm thi: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế, số 06 đường Ngô Quyền, thành phố Huế.

2.7.4. Điều kiện trúng tuyển

a) Thi tuyển

- Thí sinh đã dự thi đủ số môn quy định và đạt điểm trúng tuyển do Hội đồng Tuyển sinh của trường quy định cho từng đối tượng, theo từng khu vực và phải đảm bảo yêu cầu “Điểm mỗi môn thi phải đạt từ 05 (năm) điểm trở lên theo thang điểm 10”.

- Thí sinh đạt điểm trúng tuyển do Hội đồng tuyển sinh của Trường qui định theo từng ngành xét tuyển.

b) Xét tuyển

- Xét tuyển dựa trên tổ hợp các môn học ở THPT và điểm tốt nghiệp toàn khoá Cao đẳng. Điểm xét tuyển = Trung bình chung môn Toán 3 năm THPT + Trung bình chung môn Hoá 3 năm THPT + Trung bình chung môn Sinh 3 năm THPT + Trung bình chung tích lũy toàn khoá Cao đẳng (theo thang điểm 10) + Điểm ưu tiên (nếu có).

- Thí sinh đạt điểm trúng tuyển do Hội đồng tuyển sinh của Trường qui định theo từng ngành xét tuyển.

* Ghi chú: Trong thời gian thực hiện, nếu có hướng dẫn mới về điều kiện dự thi, chính sách ưu tiên trong tuyển sinh và điều kiện trúng tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế thì Nhà trường sẽ có thông báo hướng dẫn cụ thể sau.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

- Chính sách ưu tiên theo khu vực: Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về khu vực tuyển sinh tương ứng với nơi thí sinh đang công tác.

- Chính sách ưu tiên theo đối tượng: Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy hiện hành.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí hồ sơ đăng kí xét tuyển/dự thi: Theo Thông báo về việc tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ đại học Y - Dược năm 2023 của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế (nộp cùng hồ sơ đăng kí dự thi).

- Lệ phí xét tuyển/dự thi: Căn cứ theo dự toán tuyển sinh cân đối thu chi (Theo quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Y - Dược, ĐH Huế).

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí được xác định đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Nhà trường căn cứ vào tình hình thực tế sẽ đề thông báo các đợt tuyển sinh cụ thể sau.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://huemed-univ.edu.vn/dao-tao/dai-hoc-1>

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp cao đẳng

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh là công dân Việt Nam đang làm việc đúng chuyên ngành và trình độ đào tạo tại các cơ sở y tế.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Thi tuyển đầu vào do Trường ĐHY - Dược, ĐH Huế tổ chức.

- Xét tuyển dựa trên tổ hợp các môn học ở THPT và điểm tốt nghiệp toàn khoá Cao đẳng. Điểm xét tuyển = Trung bình chung môn Toán 3 năm THPT + Trung bình chung môn Hoá 3 năm THPT + Trung bình chung môn Sinh 3 năm THPT + Trung bình chung tích lũy toàn khoá Cao đẳng (theo thang điểm 10) + Điểm ưu tiên (nếu có).

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7720301	Điều dưỡng (Chuyên ngành Điều dưỡng Đa khoa) LT từ CĐ		Thi tuyển hoặc xét tuyển	90	1369/QĐ-BGD&ĐT	16/03/2001	BGD&ĐT	2018
2	Đại học	7720301	Điều dưỡng (Chuyên ngành Điều dưỡng Phụ sản) LT từ CĐ		Thi tuyển hoặc xét tuyển	15	1369/QĐ-BGD&ĐT	16/03/2001	BGD&ĐT	2021
3	Đại học	7720301	Điều dưỡng (Chuyên ngành Điều dưỡng Gây mê hồi sức) LT từ CĐ		Thi tuyển hoặc xét tuyển	15	1369/QĐ-BGD&ĐT	16/03/2001	BGD&ĐT	2019
4	Đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học LT từ CĐ		Thi tuyển hoặc xét tuyển	60	1221/QĐ-BGD&ĐT /ĐH	31/03/1999	BGD&ĐT	2017
5	Đại học	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học LT từ CĐ		Thi tuyển hoặc xét tuyển	70	1221/QĐ-BGD&ĐT /ĐH	31/03/1999	BGD&ĐT	2018
Tổng cộng						250				

2.5. Ngưỡng đầu vào

2.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Đối với các ngành Điều dưỡng (chuyên ngành Điều dưỡng Đa khoa, chuyên ngành Điều dưỡng Phụ sản, chuyên ngành Điều dưỡng Gây mê hồi sức), ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học, ngành Kỹ thuật Hình ảnh y học phải đạt một trong những tiêu chí sau:

+ Học lực lớp 12 đạt loại khá, hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên, hoặc tốt nghiệp THPT loại khá.

+ Học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

+ Tốt nghiệp trình độ cao đẳng đạt loại khá trở lên.

2.5.2. Điều kiện nhận hồ sơ đăng kí dự thi

- Về phẩm chất chính trị

Lý lịch bản thân và gia đình rõ ràng, hoàn thành các nhiệm vụ được giao, phẩm chất đạo đức tốt, chấp hành đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Những người đang trong thời gian thi hành kỷ luật từ khiển trách trở lên không được dự tuyển.

- Về văn bằng, chứng chỉ

+ Bằng tốt nghiệp cao đẳng: Thí sinh dự thi phải có bằng tốt nghiệp cao đẳng chuyên ngành phù hợp.

+ Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên.

+ Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

- Về sức khoẻ

Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

2.7.1. Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ

a) Thời gian phát hành hồ sơ và thời hạn nộp hồ sơ:

Theo Thông báo về việc tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ đại học Y - Dược năm 2023 của Trường Đại học Y - Dược.

b) Địa điểm nộp hồ sơ: Phòng Đào tạo Đại học, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế, số 06 đường Ngô Quyền, Thành phố Huế.

2.7.2. Hình thức nhận hồ sơ đăng kí dự thi: Hồ sơ đăng kí dự thi phải được nộp trực tiếp tại địa điểm nêu trên và đúng thời gian quy định, trường không nhận hồ sơ khi thiếu một trong những giấy tờ đã quy định: Thí sinh phải ghi đầy đủ nội dung theo mẫu trong hồ sơ, trên bì hồ sơ và phải sắp xếp giấy tờ trong hồ sơ theo đúng thứ tự sau đây:

a) Phiếu đăng ký dự thi theo mẫu quy định của Trường Đại học Y - Dược.

b) Bản sao hợp pháp các giấy tờ liên quan tới quá trình học tập như sau:

- Bằng tốt nghiệp và bảng điểm/học bạ các môn học trong chương trình đào tạo cao đẳng chuyên ngành phù hợp. (Nếu thí sinh đã học liên thông từ trung cấp lên cao đẳng thì phải nộp thêm bằng tốt nghiệp và bảng điểm/học bạ các môn học trong chương trình đào tạo trung cấp chuyên ngành phù hợp).

- Bằng tốt nghiệp Trung học Phổ thông theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên.

- Học bạ Trung học Phổ thông.

c) Bản sao hợp pháp giấy khai sinh.

d) Bản sao hợp pháp: Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (theo Nghị định 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ).

e) Bản sao hợp pháp Quyết định tuyển dụng công chức, viên chức hoặc Hợp đồng lao động (đối với những thí sinh cần điều kiện về thời gian kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo để đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào, hoặc để xếp ưu tiên trong tuyển sinh).

f) Giấy chứng nhận chính sách ưu tiên trong tuyển sinh của cơ quan có thẩm quyền.

g) Giấy xác nhận đủ sức khỏe để học tập do cơ sở khám, chữa bệnh có thẩm quyền cấp.

h) Hai ảnh chụp không quá 6 tháng cỡ 3 x 4 (01 ảnh dán vào phiếu đăng ký dự thi và đóng dấu giáp lai). Hai phong bì có dán tem và ghi tên, địa chỉ của thí sinh.

2.7.3. Môn thi, thời gian và địa điểm thi (áp dụng đối với phương thức thi tuyển)

a) Các môn thi:

Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
Toán	Tự luận (Đề đóng)	180 phút
Cơ sở ngành (Giải phẫu – Sinh lý)	Tự luận (Đề đóng)	180 phút
Chuyên ngành	Tự luận (Đề đóng)	180 phút

b) Thời gian thi: Theo thông báo tuyển sinh liên thông của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

c) Địa điểm thi: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế, số 06 đường Ngô Quyền, thành phố Huế.

2.7.4. Điều kiện trúng tuyển

a) Thi tuyển

- Thí sinh đã dự thi đủ số môn quy định và đạt điểm trúng tuyển do Hội đồng Tuyển sinh của trường quy định cho từng đối tượng, theo từng khu vực và phải đảm bảo yêu cầu “Điểm mỗi môn thi phải đạt từ 05 (năm) điểm trở lên theo thang điểm 10”.

- Thí sinh đạt điểm trúng tuyển do Hội đồng tuyển sinh của trường qui định theo từng ngành xét tuyển.

b) Xét tuyển

- Xét tuyển dựa trên tổ hợp các môn học ở THPT và điểm tốt nghiệp toàn khoá Cao đẳng. Điểm xét tuyển = Trung bình chung môn Toán 3 năm THPT + Trung bình chung môn Hoá 3 năm THPT + Trung bình chung môn Sinh 3 năm THPT + Trung bình chung tích lũy toàn khoá Cao đẳng (theo thang điểm 10) + Điểm ưu tiên (nếu có).

- Thí sinh đạt điểm trúng tuyển do Hội đồng tuyển sinh của trường qui định theo từng ngành xét tuyển.

* Ghi chú: Trong thời gian thực hiện, nếu có hướng dẫn mới về điều kiện dự thi, chính sách ưu tiên trong tuyển sinh và điều kiện trúng tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế thì Nhà trường sẽ có thông báo hướng dẫn cụ thể sau.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

- Chính sách ưu tiên theo khu vực: Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về khu vực tuyển sinh tương ứng với nơi thí sinh đang công tác.

- Chính sách ưu tiên theo đối tượng: Thực hiện theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy hiện hành.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Lệ phí hồ sơ đăng kí xét tuyển/dự thi: Theo Thông báo về việc tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ đại học Y - Dược năm 2023 của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế (nộp cùng hồ sơ đăng kí dự thi).

- Lệ phí xét tuyển/dự thi: Căn cứ theo dự toán tuyển sinh cân đối thu chi (Theo quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Y - Dược, ĐH Huế).

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí được xác định đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Nhà trường căn cứ vào tình hình thực tế sẽ đề thông báo các đợt tuyển sinh cụ thể sau./.

Cán bộ kê khai

PGS. TS. Nguyễn Trường An

Số ĐT: 0914126398

Email: ntan@huemed-univ.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Ban ĐT&CTSV, ĐHH;

- Lưu: VT, ĐTĐH.

GS. TS. Nguyễn Vũ Quốc Huy